

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2021/DSPT

Ngày: 09/8/2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2021/TLPT-DS ngày 25/02/2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DSST, ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện TT bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 65/2021/QĐ-PT, ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Đăng H, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Bà Vũ Thị N, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm H, xã MĐ, huyện TT, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Vũ Đăng D, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm H, xã MĐ, huyện TT, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Vũ Đăng D: Luật sư Hoàng Minh H2, Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư thành phố HN (có mặt).

Địa chỉ: P204 - 205 tòa nhà 4 tầng khu văn phòng H, 109 đường TC, quận TX, thành phố HN.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1958 (có mặt).

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm N, xã MĐ, huyện TT, tỉnh BN.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Vũ Đăng D, sinh năm 1992 (có mặt).

2. Anh Vũ Đăng T, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm H, xã MĐ, huyện TT, tỉnh BN.

3. Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1978 (vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Duy B, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm N, xã MĐ, huyện TT, tỉnh BN.

Người có kháng cáo: Ông Vũ Đăng H, bà Vũ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Vũ Đăng H, bà Vũ Thị N do ông H đại diện trình bày: Nguồn gốc thửa đất số thửa 37, tờ bản đồ số 8, diện tích 372,1m² tại xóm N, xã MĐ, huyện TT là của bố mẹ ông là ông Vũ Đăng X và bà Nguyễn Thị L cho ông năm 1990. Ngày 13/4/1999 ông được UBND huyện TT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên hộ ông Vũ Đăng H. Từ năm 1990 đến năm 2017 gia đình ông sử dụng ổn định và không tranh chấp với ai. Tháng 6/2017, vợ chồng ông cho em ông là Vũ Đăng C diện tích 59,8m² để làm nhà, phần đất này giáp với phần đất của ông Vũ Đăng K1 (anh trai ông). Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường đi rộng 2,2m; phía Nam giáp đất nhà ông C rộng 2,2m; phía Đông giáp đất nhà ông K1 và phía Tây giáp phần đất nhà ông dài khoảng 27m. Khi cho ông C, vợ chồng ông có đến Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tặng cho. Ngày 20/6/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích còn lại của gia đình ông là thửa đất số 125, tờ bản đồ số 8, diện tích 312,3m² tại xã MĐ, huyện TT (mang tên hộ ông Vũ Đăng H). Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường đi dài 10,70m; phía Nam giáp đất nhà ông C có 02 đoạn: 01 đoạn dài 11,62m; 01 đoạn dài 0,47m; phía Đông giáp đất nhà ông K1 dài 27,15m; phía Tây giáp đất nhà ông T dài 27,86m. Sau khi được cấp GCNQSDĐ gia đình ông vẫn sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai.

Năm 1995, ông T hỏi vợ chồng ông cho xây nhờ tường lên phần móng nhà của gia đình ông để làm tường chắn (vì lúc đó giữa hai gia đình không có tường ngăn) nên vợ chồng ông đồng ý cho mượn, nhưng hai bên không viết giấy tờ và đo đạc cụ thể. Vì vậy ông T đã xây tường trên phần móng nhà của gia đình ông và dịch lại trụ cổng về phần đất của gia đình ông để mở rộng lối đi. Khoảng năm 2000 gia đình ông chuyển đến xóm C, xã MĐ ở nên thửa đất này không ai sử dụng.

Tháng 11/2019, ông T gọi ông về để đo đất và xác định ranh giới giữa hai gia đình để ông T lại xây tường. Ông T có nói với ông là xây tường thẳng nhưng ông không đồng ý. Vì vậy ông T đã gọi cán bộ địa chính đến đo đạc và ông T đã công nhận là mượn đất của ông nhưng ông T không trả nên giữa hai gia đình xảy ra tranh chấp.

Nay vợ chồng ông đề nghị ông T phải trả lại vợ chồng ông phần đất có diện tích khoảng $8m^2$ thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 8, diện tích $312,3m^2$. Phần diện tích đất này có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường đi dài khoảng 50cm; phía Nam giáp đất nhà ông C dài khoảng 10cm; phía Đông là phần đất nhà ông; phía Tây giáp đất nhà ông T dài khoảng 27m. Vợ chồng ông xác định đối với phần đất phía Bắc giáp đường đi, phía Nam giáp đất nhà ông C, phía Đông giáp đất nhà ông K1 giữa gia đình ông và các gia đình trên không có tranh chấp gì.

Bị đơn là ông Nguyễn Duy T, bà Nguyễn Thị P trình bày: Gia đình ông, bà hiện đang sử dụng 02 thửa đất: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 8, diện tích $204,1m^2$ và thửa đất số 36, tờ bản đồ số 8, diện tích $480,2m^2$ tại xóm N, xã MĐ, huyện TT.

Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 8, diện tích $204,1m^2$ không giáp với thửa đất của gia đình ông H nên không tranh chấp.

Đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 8, diện tích $480,2m^2$ có nguồn gốc do cha ông để lại, thửa đất có tứ cận: Phía Bắc một phần giáp thửa đất số 33 của gia đình ông dài 17,6m và 01 phần giáp đường đi dài 2,5m; phía Nam giáp đất nhà ông L và phía Tây giáp đất nhà ông T2 nhưng kích thước dài bao nhiêu ông không rõ; phía Đông giáp đất nhà ông H dài 27,8m và 01 phần giáp đất nhà bà Tiệm dài 5,7m. Ông, bà xác nhận phía Nam, phía Bắc và phía Tây thửa đất của gia đình ông từ trước đến nay không tranh chấp với ai.

Đối với cạnh phía Đông của thửa đất giáp với đất của ông H từ khoảng tháng 5/2020 khi gia đình ông xây công trình phụ thì mới xảy ra tranh chấp với ông H. Ông T xác nhận trên phần đất ông H khởi kiện đòi vợ chồng ông không có tài sản gì và Nhà nước cấp GCNQSDĐ ông, bà không có ý kiến gì. Ông, bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H vì gia đình ông, bà không lấn chiếm đất của gia đình ông H. Việc ông H cho rằng năm 1995 ông hỏi ông H cho xây nhờ

tường lên phần móng nhà của gia đình ông H để làm tường chắn là không đúng vì phần đất ông xây tường chắn là đất của gia đình ông, bà. Ông, bà đề nghị Tòa án và cơ quan có thẩm quyền đo đạc và xác định ranh giới theo như GCNQSDĐ mà hai bên đã được cấp, nếu gia đình ông thừa thì ông sẽ trả lại ông H.

Phía đồng nguyên đơn là bà Vũ Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Đăng D, anh Vũ Đăng Tuyển ủy quyền cho ông Vũ Đăng H T quyền quyết định mọi vấn đề trong quá trình giải quyết vụ án và nhất trí với quyết định của ông H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Duy K và Nguyễn Duy B nhất trí với lời trình bày của ông T, bà P và không có ý kiến khác.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 6, 12, 166, 170, 203 Luật Đất đai; Điều 26, 144, 147, 157, 165, 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đăng H, bà Vũ Thị N đòi ông Nguyễn Duy T, bà Nguyễn Thị P phải trả lại phần đất diện tích khoảng 8m², có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi dài khoảng 50cm; phía Nam giáp đất nhà ông C dài khoảng 10cm; phía Đông là phần đất nhà ông H; phía Tây giáp đất nhà ông T dài khoảng 27m.

Ngoài ra, bản án tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/01/2021, ông Vũ Đăng H và bà Vũ Thị N kháng cáo T bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Vũ Đăng D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư Hoàng Minh H2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Vũ Đăng D cho rằng yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ. Việc ông Vũ Đăng H yêu cầu ông Nguyễn Duy T trả lại phần diện tích đất mà ông T đã xây trên phần móng của nhà ông H là có căn cứ. Cấp sơ thẩm xem xét chưa đầy đủ các chứng cứ, vi phạm thủ tục tố tụng dẫn đến quyết định của bản án ra chưa phù hợp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của phía nguyên đơn, cụ thể: Tòa án nhận bản khai của đương sự nhưng không lập biên bản giao nhận; bản tự khai của bị đơn là ông T và bà P lấy trong các ngày khác nhau nhưng giống nhau về nội dung, chỉ khác phần chữ ký; việc thu thập chứng cứ tại UBND xã MĐ không có biên bản giao nhận, không đúng quy định của tố tụng;

Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai xem việc gia đình ông T báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng hay không; Tại cấp sơ thẩm, không có quyết định phân công Kiểm sát viên; tại cấp phúc thẩm, tính đến ngày Luật sư được tiếp cận sao chụp hồ sơ cũng không có quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; việc đo đạc không bảo đảm tính khách quan; Tòa án không cung cấp hồ sơ thửa đất số 37 làm ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án; kết quả đo vẽ không chính xác nên đã bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng quy định của pháp luật; về sai số của gia đình ông H chuyển giao cho gia đình ông Cương cũng chưa được xem xét; tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã nộp vi bằng thể hiện bị đơn đã xây dựng trên đất của nguyên đơn, mặc dù diện tích đất tranh chấp là không lớn chỉ là phần móng tường nhưng cấp sơ thẩm không xem xét đã ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn và những người liên quan khác. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Vũ Đăng D: Không bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Duy T tham gia tranh luận cho rằng: Thửa đất nhà ông T và bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đóng thuế đầy đủ, Nhà nước cấp diện tích bao nhiêu thì ông sử dụng như vậy, ông T khẳng định không lấn chiếm đất của ông H. Ông T xác định gia đình ông xây dựng đúng phần đất được cấp giấy theo kết quả đo đạc của Tòa án nhân dân huyện TT.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Vũ Đăng D cho rằng gia đình đã chụp ảnh và gửi Hội đồng xét xử liên quan đến phần móng đang tranh chấp.

Bị đơn ông Nguyễn Duy T cho rằng phần đất đang tranh chấp là phần trụ cổng và giáp đường đi, ông khẳng định xây dựng đúng diện tích đất được giao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Vũ Đăng H và bà Vũ Thị N nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Ông Vũ Đăng H, bà Vũ Thị N đòi ông Nguyễn Duy T, bà Nguyễn Thị P phải trả lại phần đất diện tích khoảng $8m^2$ thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 8, diện tích $312,3m^2$ tại xã MĐ, huyện TT theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên hộ ông Vũ Đăng H. Phần diện tích đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi dài khoảng 50cm; phía Nam giáp đất nhà ông Chiến dài khoảng 10cm; phía Đông là phần đất nhà ông; phía Tây giáp đất nhà ông T dài khoảng 27m. Bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đăng H, bà Vũ Thị N.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Vũ Đăng H và bà Vũ Thị N kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm không phù hợp với quy định pháp luật và các tình tiết khách quan của vụ án, gây thiệt hại nghiêm trọng cho gia đình ông H, bà N.

Xét kháng cáo của ông H, bà N và lời trình bày của anh D tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử thấy: Gia đình ông H, bà N và gia đình ông T, bà P tranh chấp phần diện tích đất khoảng $8m^2$. Ngày 13/4/1999, hộ ông Vũ Đăng H được UBND huyện TT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với $372,1m^2$ thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 8, tại xóm N, xã MĐ, huyện TT. Theo Bản đồ địa chính năm 1997 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BN phê duyệt thì thửa đất có các cạnh như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài $10,69m + 2,19m = (12,88m)$; phía Nam giáp hộ ông S dài $11,63m + 2,65m = (14,28m)$; phía Đông giáp hộ ông C1 dài 27,29m; phía Tây giáp hộ ông T dài 27,85m.

Năm 2017, ông H tách cho ông C1 01 phần đất phía Đông có diện tích $59,8m^2$. Gia đình ông H sử dụng phần diện tích đất còn lại là $312,3m^2$. Ngày 30/6/2017, hộ ông Vũ Đăng H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 8. Theo bản đồ địa chính thì thửa đất 125 của hộ ông H có kích thước các cạnh như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 10,69m; phía Nam giáp hộ ông Sơn dài 11,63m; phía Đông giáp phần đất của ông C1 dài 27,15m; phía Tây giáp hộ ông T dài 27,85m.

Hộ ông Nguyễn Duy T hiện đang sử dụng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 8, diện tích $480,2m^2$. Theo Bản đồ địa chính thì các thửa đất có kích thước các cạnh như sau: Phía Bắc gồm 01 phần giáp đường giao thông dài 2,50m; 01 phần giáp thửa đất

số 33 dài 17,64m; phía Đông 01 phần giáp thửa đất của hộ ông H dài 27,85m; 01 phần giáp đất của hộ ông C dài 5,75m; phía Nam giáp thửa đất của hộ ông K gồm 03 đoạn dài 14,49m; 6,79m và 10,98m; phía Tây 01 phần giáp thửa đất 33 dài 12,32m; 01 phần giáp hộ ông H3, ông N dài 15,62m.

Ngày 06/8/2020, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc hai thửa đất của gia đình ông H và ông T. Kết quả đo đạc hiện trạng diện tích và kích thước các thửa đất như sau:

Thửa đất số 37 của hộ ông H gồm có 2 phần:

- Phần đất ông H tách cho ông C1 có diện tích $90m^2$. Kích thước các cạnh như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông dài 2,63m; phía Nam giáp đất hộ ông S gồm có 02 đoạn, 01 đoạn dài 1,59m, 01 đoạn dài 2,65m; phía Đông giáp đất hộ ông C1 đang sử dụng dài 27,29m; phía Tây giáp đất hộ ông H dài 26,60m,

- Phần đất còn lại mà ông H được sử dụng tại thửa đất số 125, có diện tích $274,9m^2$ có kích thước các cạnh như sau: Phía Bắc giáp đường giao thông (điểm 3-4) dài 10,28m; phía Nam giáp hộ ông S gồm: (điểm 5-A) dài 10,36m + (điểm A-6) dài 0,33m; phía Đông giáp phần đất mà ông H đã tách cho hộ ông C1 (điểm 4-5) dài 26,60m; phía Tây giáp đất hộ ông T gồm (điểm 3-12) dài 16,78m + (điểm 12-6) dài 8,88m.

Do ông T đang sử dụng 02 thửa 33 và 36 nên theo kết quả đo đạc so với bản đồ địa chính thì hiện nay hộ ông T đang sử dụng 02 thửa có diện tích là $598,6m^2$. Thửa số 33 không tranh chấp. Theo Bản đồ địa chính thì thửa đất số 36 của hộ ông T còn một phần đất có diện tích $80,5m^2$ nhưng phần diện tích này không liên quan đến phần đất tranh chấp. Phần diện tích đất tranh chấp là cạnh phía Tây của thửa 37 của hộ ông H và cạnh phía Đông của thửa số 36 của hộ ông T.

Theo bản đồ địa chính thì cạnh phía Đông của thửa đất số 37 của hộ ông H là (điểm 3-13) dài 0,83m + (điểm 13-A) dài 25,68m = 26,51m.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng thì cạnh phía Đông của thửa đất số 37 mà ông H sử dụng là (điểm 3-12) dài 16,78m + (điểm 12- 6) dài 8,88m = 25,66m.

Theo bản đồ địa chính thì cạnh phía Nam của thửa đất số 37 của hộ ông H gồm: 01 đoạn dài 1,59m + 01 đoạn dài 2,65m + (điểm 5- A) dài 10,36m = 14,6m.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng thì cạnh phía Nam của thửa đất số 37 là: 01 đoạn dài 1,59m + 01 đoạn dài 2,65m + (điểm 5- A) dài 10,36m + (điểm A-6) dài 0,33m = 14,93m.

Như vậy, căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng thửa đất với bản đồ địa chính, bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà N

về việc buộc vợ chồng ông T, bà P phải trả lại ông, bà phần diện tích đất khoảng 8m² là phù hợp pháp luật.

Đối với kết quả thẩm định, đo đạc hiện trạng tài sản, nguyên đơn không chấp nhận kết quả đo đạc hiện trạng tài sản với lý do kết quả đo đạc hiện trạng không đúng với bản đồ và sổ đỏ của thửa đất của gia đình ông H, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 03/8/2020, Tòa án ra quyết định xem xét, thẩm định tài sản; ký hợp đồng trích đo địa chính thửa đất với Công ty cổ phần xây dựng DD (được Cục đo đạc bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ ngày 05/12/2018). Ngày 06/8/2020, Tòa án đã tiến hành xem xét hiện trạng, thẩm định tài sản có sự tham gia của UBND xã MĐ và các đương sự trong vụ án. Kết quả đo đạc được thực hiện đúng qui định pháp luật, đã thể hiện hiện trạng thực tế của thửa đất so với bản đồ địa chính và phù hợp với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ. Mặt khác, sau khi có kết quả đo đạc thì ông Vũ Đăng H không có yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định lại. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định lại nhưng không nộp chi phí xem xét, thẩm định. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Đăng H và bà Vũ Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đưa được ra căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với đề nghị của Luật sư về những vi phạm về tố tụng của cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy đó chỉ là thiếu sót của cấp sơ thẩm nhưng không nghiêm trọng nên không làm thay đổi nội dung và đường lối giải quyết vụ án, tuy nhiên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm.

Về án phí: Ông Vũ Đăng H, bà Vũ Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 26, 144, 147, 157, 165, 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 6, 12, 166, 170, 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đăng H, bà Vũ Thị N đòi ông Nguyễn Duy T, bà Nguyễn Thị P phải trả lại phần đất diện tích khoảng 8m², có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi dài khoảng 50cm; phía Nam giáp đất nhà ông

Chiều dài khoảng 10cm; phía Đông là phần đất nhà ông H; phía Tây giáp đất nhà ông T dài khoảng 27m.

2. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông Vũ Đăng H, bà Vũ Thị N phải chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. (xác nhận ông H, bà N đã nộp số tiền này).

3. Về án phí: Ông Vũ Đăng H, bà Vũ Thị N phải chịu 2.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận ông H, bà N đã nộp 1.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003514 ngày 26/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TT và mỗi người đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0003716 và 0003717 ngày 11/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh BN.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện TT;
- Chi cục THADS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Bình Trần Văn Chính

Nguyễn Văn Tính

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện TT;
- Chi cục THADS huyện TT;
- Các đương sự
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính